

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững của
Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh, giai đoạn 2026 - 2035

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ quy định về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh; Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;

Xét Báo cáo kết quả thẩm định số 122/BC-SNNMT ngày 15/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 04/TTr-LNHT ngày 14/7/2025 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh về việc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh giai đoạn 2026 - 2035.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh giai đoạn 2026 - 2035, với nội dung như sau:

1. Tên phương án: Phương án Quản lý rừng bền vững của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh giai đoạn 2026 - 2035.

2. Tên chủ rừng: Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh (Công ty).

3. Địa chỉ: Xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai.

4. Hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng:

a) Hiện trạng đất đai

Tổng diện tích tự nhiên Công ty được giao và cho thuê là: 16.370,58 ha, chi tiết như sau:

STT	LOẠI ĐẤT	Tổng diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp xã	
			Canh Liên	Vân Canh
	Tổng diện tích đất công ty quản lý	16.370,58	15.795,59	574,99
1	Đất nông nghiệp	16.004,59	15.429,92	574,67
1.1	Đất ngoài 3 loại rừng	13,54	10,73	2,81
-	Đất có rừng trồng	2,11	0,93	1,18
-	Đất chưa thành rừng	11,43	9,80	1,63
+	Đất trồng rừng chưa thành rừng	0,49	0,49	
+	Đất đồi núi chưa sử dụng	0,02	0,02	-
+	Đất khác	10,92	9,29	1,63
1.2	Đất lâm nghiệp	15.991,05	15.419,19	571,86
-	Đất rừng sản xuất	15.888,56	15.316,70	571,86
+	Đất có rừng tự nhiên	13.320,79	13.320,79	
+	Đất có rừng trồng	1.637,03	1.124,80	512,23
+	Đất trồng rừng chưa thành rừng	930,74	871,11	59,63
-	Diện tích khác (nuơng rẫy cũ)	102,49	102,49	-
2	Đất phi nông nghiệp	44,10	43,98	0,12
-	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,12	0,12	-
-	Đất phi nông nghiệp khác	43,98	43,86	0,12
3	Đất chưa sử dụng	321,89	321,69	0,20
-	Đất đồi núi chưa sử dụng	321,89	321,69	0,20

b) Hiện trạng tài nguyên rừng:

Tổng diện tích đất của Công ty là: 16.370,58 ha, trong đó:

- Diện tích đất có rừng: 14.959,93 ha, được phân ra:
 - + Đất có rừng tự nhiên: 13.320,79 ha.
 - + Đất có rừng trồng: 1.639,14 ha.
- Diện tích đất chưa thành rừng: 1.410,65 ha, trong đó: rừng trồng chưa có trữ lượng 931,23 ha.

TT	Phân loại rừng	Tổng (ha)	Trong đó:		Tỷ lệ (%)
			Rừng sản xuất (ha)	Ngoài 3 loại rừng (ha)	
	TỔNG (A+B)	16.370,58	16.357,04	13,54	100,0
A	DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	14.959,93	4.957,82	2,11	91,38
I	Phân theo nguồn gốc hình thành	14.959,93	14.957,82	2,11	91,38
1	Rừng tự nhiên	13.320,79	13.320,79	-	81,37
-	Rừng thứ sinh	13.320,79	13.320,79	0,00	81,37
2	Rừng trồng	1.639,14	1.637,03	2,11	10,01
II	Phân theo điều kiện lập địa	14.959,93	14.957,82	2,11	91,38
1	Rừng trên núi đất	14.959,93	14.957,82	2,11	91,38
III	Phân theo loài cây	14.959,93	14.957,82	2,11	91,38
1	Rừng tự nhiên	13.320,79	13.320,79	-	81,37
-	Rừng gỗ lá rộng TX và nửa rụng lá	13.320,79	13.320,79	-	81,37
2	Rừng trồng	1.639,14	1.637,03	2,11	10,01
IV	Phân theo trữ lượng	14.959,93	14.957,82	2,11	91,38
1	Rừng tự nhiên	13.320,79	13.320,79	-	81,37
a	Rừng giàu	1.134,44	1.134,44	0,00	6,93
b	Rừng trung bình	7.920,08	7.920,08	0,00	48,38
c	Rừng nghèo	4.266,27	4.266,27	0,00	26,06
2	Rừng trồng	1.639,14	1.637,03	2,11	10,01
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	1.410,65	1.399,22	11,43	8,62
1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	931,23	930,74	0,49	5,69
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	212,36	212,34	0,02	1,30
3	Diện tích khác	267,06	256,14	10,92	1,63

5. Mục tiêu của phương án

a) Mục tiêu chung: Xây dựng “Phương án Quản lý rừng bền vững của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh giai đoạn 2026 - 2035” góp phần bảo tồn và phát triển vốn rừng của Công ty, đáp ứng yêu cầu về văn hóa - kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái một cách bền vững và có hiệu quả hơn. Việc sản xuất ra các sản

phẩm từ rừng không làm tổn hại mà còn giúp bảo đảm tài nguyên rừng cho các thế hệ tương lai.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Mục tiêu về kinh tế:

+ Bảo vệ chặt chẽ rừng tự nhiên: 13.320,79 ha, nâng cao chất lượng rừng tự nhiên.

+ Bảo vệ chặt chẽ rừng trồng: 2.570,37 ha. Trong đó: Rừng trồng sản xuất 2.567,77 ha và rừng trồng ngoài 3 loại rừng 2,60 ha, nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng.

+ Tổ chức sản xuất kinh doanh đối với 2.561,27 ha rừng trồng sản xuất; thực hiện thâm canh, nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng; bình quân hàng năm trồng lại rừng sau khai thác khoảng 250 - 300 ha/năm.

+ Bảo vệ diện tích khoanh nuôi tái sinh 212,34 ha theo hướng khôi phục thành rừng tự nhiên.

+ Dự kiến khai thác cả chu kỳ khoảng 3.020 lượt ha rừng trồng sản xuất, sản lượng gỗ thương phẩm cho toàn chu kỳ là: 360.270 m³, trung bình khai thác 36.027 m³/năm.

+ Bình quân doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt: 54,3 tỷ đồng/năm.

- Mục tiêu về môi trường:

+ Bảo vệ tổng diện tích rừng hiện có, phân đầu đến cuối kỳ phương án, tỷ lệ che phủ rừng từ 91,4% năm 2025 tăng lên khoảng 96,4% năm 2035. Bảo vệ nghiêm ngặt các khu rừng chứa đựng các giá trị sinh thái, đa dạng sinh học; phát triển và bảo tồn các loài cây bản địa; giảm số vụ cháy rừng, vi phạm pháp luật về lâm nghiệp và các vùng quy hoạch cho bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước sinh hoạt của người dân.

+ Diện tích đất lâm nghiệp được duy trì chứng chỉ quản lý rừng bền vững là: 2.854,49 ha.

- Mục tiêu về xã hội:

+ Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; ổn định sinh kế người dân sống trong vùng đệm; nâng cao nhận thức về quản lý rừng bền vững; từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng.

+ Ổn định việc làm và tăng dần thu nhập cho CBCNV của Công ty với thu nhập bình quân khoảng 10,0 - 15,0 triệu đồng/tháng. Ngoài ra hàng năm Công ty thu hút bình quân khoảng 500 lao động thời vụ ưu tiên cho người dân địa phương tham gia vào công tác trồng rừng, chăm sóc rừng và khai thác rừng.

+ Ước tính tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo cho từng hộ dân của các thôn làng trên địa bàn lâm phần tham gia vào hoạt động của Công ty.

6. Những nội dung chính thực hiện phương án

a) Kế hoạch sử dụng đất

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2025 (ha)	Đến năm 2030 (ha)	Đến năm 2035 (ha)	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)
	Tổng diện tích	16.370,58	16.362,39	16.361,55	-9,03
I	Đất nông nghiệp	15.902,10	15.893,91	16.106,25	204,15
1	Đất ngoài 3 loại rừng	13,54	13,54	13,54	0,00
-	Đất có rừng trồng	2,11	2,60	2,60	0,49
-	Đất chưa thành rừng	11,43	10,94	10,94	- 0,49
+	Đất trồng rừng chưa thành rừng	0,49	0,00	0,00	- 0,49
+	Đất đồi núi chưa sử dụng	0,02	0,02	0,02	0,00
+	Đất khác	10,92	0,92	10,92	0,00
2	Đất lâm nghiệp (có rừng)	15.888,56	15.880,37	16.092,71	204,15
-	Rừng tự nhiên	13.320,79	13.320,04	13.532,38	211,59
-	Rừng trồng	2.567,77	2.560,33	2.560,33	-7,44
+	Đất có rừng trồng	1.637,03	2.560,33	2.560,33	+923,30
+	Đất trồng rừng chưa thành rừng	930,74	0,00	0,00	- 930,74
II	Đất phi nông nghiệp	44,1	44,1	44,1	0,00
1	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,12	0,12	0,12	0,00
2	Đất phi nông nghiệp khác	43,98	43,98	43,98	0,00
III	Đất chưa sử dụng	424,38	424,38	211,2	-213,18
1	Đất đồi núi chưa sử dụng	424,38	424,38	211,2	-213,18

- Đất ngoài 3 loại rừng

+ Hiện trạng năm 2025 là 13,54 ha. Trong đó: Đất có rừng 2,11 ha và đất chưa có rừng 11,43 ha.

+ Kế hoạch đến năm 2030 đất có rừng 2,60 ha, tăng 0,49 ha (do đất trồng rừng chưa thành rừng đã thành rừng) và đất chưa thành rừng 10,94 ha.

+ Kế hoạch đến năm 2035 ổn định diện tích trên.

- Đất lâm nghiệp

+ Hiện trạng năm 2025 là 15.888,56 ha, trong đó: rừng tự nhiên 13.320,79 ha và rừng trồng 2.567,77 ha (đất có rừng trồng 1.637,03 ha và đất trồng rừng chưa thành rừng 930,74 ha).

+ Kế hoạch đến năm 2030 là 15.880,37 ha, giảm 8,19 ha so với năm 2025. Trong đó: Rừng tự nhiên 13.320,04 ha, giảm 0,75 ha và rừng trồng 2.560,33 ha, giảm 7,44 ha. Nguyên nhân giảm 8,19 ha: Làm đường giao thông, thao trường huấn luyện, bãi rác, khu thể thao,...

+ Kế hoạch đến năm 2035 là 16.092,71 ha, tăng 212,34 ha so với năm 2030. Trong đó: Rừng tự nhiên 13.532,38 ha, tăng 212,34 ha do diện tích đưa vào khoanh nuôi tái sinh tự nhiên trở thành rừng. Rừng trồng ổn định 2.560,33 ha.

- Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2025 là 44,10 ha, ổn định đến năm 2035.

- Đất chưa sử dụng

Hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2025 là 424,38 ha (đất đồi núi chưa sử dụng) đến năm 2035 là 211,2 ha, giảm 213,18 ha. Do diện tích khoanh nuôi tái sinh là 212,34 ha thành rừng tự nhiên và đất khác 0,84 ha (làm bãi rác làng Kon Lót, đường DH.44).

b) Dự kiến loại đất loại rừng giao trả lại địa phương

- 1,95 ha rừng trồng cho thao trường huấn luyện ở khoảnh 3, tiểu khu 361, xã Canh Liên.

- 2,77 ha rừng trồng cho khu du lịch sinh thái Hồ Lở ở khoảnh 1, tiểu khu 360, xã Canh Liên.

- 0,20 ha rừng trồng cho khu thể thao làng Kon Lót ở khoảnh 6, tiểu khu 361, xã Canh Liên.

- 0,22 ha đất khác cho bãi rác làng Kon Lót ở khoảnh 6, tiểu khu 361, xã Canh Liên.

- 0,73 ha (rừng tự nhiên 0,25 ha, rừng trồng 0,48 ha) đường vào khu sản xuất làng Kon Lót ở khoảnh 3, 6, tiểu khu 361, xã Canh Liên.

- 3,16 ha (rừng tự nhiên 0,5 ha, rừng trồng 2,04 ha và đất khác 0,62 ha) để làm đường DH.44 ở khoảnh 6, 11, tiểu khu 361 và khoảnh 2, tiểu khu 373, xã Canh Liên.

c) Xác định khu vực loại trừ và khu vực tổ chức sản xuất, kinh doanh rừng

- Khu vực loại trừ: khu vực rừng cần đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản sản bao gồm:

+ Toàn bộ diện tích rừng tự nhiên hiện có: 13.320,79 ha.

+ Diện tích quản lý theo hướng khôi phục thành rừng tự nhiên: 212,34 ha. Đây là diện tích đang có cây tái sinh trong khu vực quy hoạch trồng rừng sản xuất của Công ty, giữ lại nhằm phục hồi thành rừng tự nhiên.

- Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

Tổng diện tích rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến duy trì chứng chỉ quản lý rừng bền vững: 2.854,49 ha. Trong đó:

Rừng trồng: 2.561,27 ha;

Diện tích quản lý theo hướng bảo vệ, khoanh nuôi và hành lang ven suối 293,22 ha.

d) Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại chỗ

- Kế hoạch khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước: Không có.

- Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý

+ Đối với bảo vệ rừng: Công tác bảo vệ rừng của Công ty thông qua lực lượng chuyên trách được tổ chức thành các trạm, chốt quản lý bảo vệ rừng, các tổ đội cơ động; cụ thể là trạm Canh Liên, trạm Hà Dế, trạm Canh Giao và trạm Kà Te, chốt Kà Bung và chốt Sông Bung. Đồng thời phối hợp với các làng trong vùng phương án thông qua các hợp đồng phối hợp ký trực tiếp với Ban quản lý làng.

+ Đối với phát triển rừng: Công ty ký hợp đồng thuê các đơn vị thi công thực hiện công tác trồng rừng, chăm sóc, khai thác rừng.

đ) Kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học

- Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

+ Bảo vệ toàn bộ hệ sinh thái rừng bao gồm các giá trị về đa dạng sinh học, quần thể các loài động, thực vật, các giá trị về cảnh quan môi trường đối với diện tích đất lâm nghiệp được giao cho Công ty quản lý. Địa điểm, diện tích: 15.891,16 ha, trong đó: Rừng tự nhiên là 13.320,79 ha và rừng trồng 2.570,37 ha.

+ Các nội dung bao gồm: Bảo vệ hệ sinh thái rừng; bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng; phòng cháy, chữa cháy rừng; phòng trừ sâu bệnh hại và chống khai thác, lấn chiếm rừng, đất rừng; bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao.

- Kế hoạch phát triển rừng

+ Trồng rừng mới: Công ty không có kế hoạch trồng rừng mới. Do diện tích đất trống còn lại manh mún, phân tán nhỏ lẻ và khu vực khó tiếp cận.

+ Trồng lại rừng sau khai thác:

Xác định tổng diện tích cần trồng rừng của Công ty hiện có là 2.561,27 ha (trồng lại rừng sau khai thác). Dự kiến cả chu kỳ kinh doanh 10 năm diện tích khoảng 3.020,01 lượt ha (trồng rừng gỗ lớn 1.376,85 lượt ha và trồng rừng gỗ nguyên liệu 1.643,16 lượt ha).

Phương thức trồng rừng: Trồng rừng thâm canh thuần loài.

Đơn vị tính: Lượt ha

STT	Năm thực hiện	Trồng và chăm sóc rừng qua các năm				
		Tổng diện tích	Trồng và chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	Chăm sóc năm 4
1	2026	1.211,04	274,74	332,70	316,07	287,53
2	2027	1.215,17	291,66	274,74	332,70	316,07
3	2028	1.208,20	309,10	291,66	274,74	332,70
4	2029	1.189,40	313,90	309,10	291,66	274,74
5	2030	1.251,80	337,14	313,90	309,10	291,66

STT	Năm thực hiện	Trồng và chăm sóc rừng qua các năm				
		Tổng diện tích	Trồng và chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	Chăm sóc năm 4
6	2031	1.282,04	321,90	337,14	313,90	309,10
7	2032	1.337,24	364,30	321,90	337,14	313,90
8	2033	1.337,04	313,70	364,30	321,90	337,14
9	2034	1.254,77	254,87	313,70	364,30	321,90
10	2035	1.171,57	238,70	254,87	313,70	364,30
Tổng cộng		12.458,27	3.020,01	3.114,01	3.175,21	3.149,04

- Khai thác lâm sản

+ Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên:

Khai thác lâm sản ngoài gỗ: Khai thác lâm sản ngoài gỗ, tre nứa, song mây, các loại vỏ cây có sợi. Nhóm sản phẩm làm thực phẩm từ thực vật như: Các loại nấm ăn được, các loại quả ăn được như bứa, tai chua, trám, hạt uoi,... Các sản phẩm từ động vật như: Mật ong, tôm, cá, cua, ốc. Nhóm sản phẩm được phẩm như sa nhân, ba kích, hà thủ ô,... Nhóm sản phẩm dầu nhựa như: Dầu rái, chò chai,... và một số sản phẩm khác như lá dong, lá nón.

+ Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng:

Khai thác gỗ rừng trồng: Trong giai đoạn 2026 - 2035 dự kiến sẽ khai thác 3.020,01 lượt ha rừng trồng với tổng sản lượng là: 360.270,72 m³.

STT	Năm khai thác	Tổng diện tích (ha)	Diện tích gỗ lớn (ha)	Diện tích gỗ nhỏ (ha)
1	2026	274,74	114,84	159,90
2	2027	291,66	137,03	154,63
3	2028	309,10	138,50	170,60
4	2029	313,90	198,60	115,30
5	2030	337,14	180,64	156,50
6	2031	321,90	173,20	148,70
7	2032	364,30	101,80	262,50
8	2033	313,70	117,20	196,50
9	2034	254,87	89,64	165,23
10	2035	238,70	125,40	113,30
Tổng cộng		3.020,01	1.376,85	1.643,16

Xác định chu kỳ khai thác theo loài cây gỗ nhỏ từ 7 - 8 năm và gỗ lớn từ 10-12 năm.

Chọn đối tượng rừng đưa vào khai thác: Keo lai.

Tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi: 75 - 80%.

Loại sản phẩm, quy cách sản phẩm: Gỗ gia dụng là khúc gỗ có đường kính đầu nhỏ từ 15 cm trở lên và gỗ nguyên liệu giấy là những khúc gỗ có đường kính đầu nhỏ từ 6 cm đến 14 cm.

Kỹ thuật và công nghệ theo tiêu chuẩn khai thác tác động thấp.

e) Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng

- Duy tu bảo dưỡng các tuyến đường lâm nghiệp với tổng chiều dài 33,5 km, dự kiến 6,7 km/năm.

- Nâng cấp sửa chữa: 04 trạm bảo vệ, gồm: trạm Hà Dế, trạm Kà Te, trạm Canh Liên và trạm Canh Giao.

+ Xây dựng mới trụ sở nhà làm việc của Công ty tại xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai.

g) Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng: Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; khai thác gỗ; khai thác, thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ; Các hoạt động được chuyên môn hoá trên cơ sở thuê mướn hoặc hợp đồng các công việc phục vụ lâm nghiệp.

h) Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng

Hiện tại diện tích rừng trong lâm phận của Công ty quản lý có cung cấp dịch vụ môi trường rừng cho thủy điện Sông Ba Hạ và Nhà máy thủy điện La Hiêng 2.

Ngoài ra chưa có các tổ chức, cá nhân có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ về bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch trong lâm phận của Công ty.

i) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng

Tuyên truyền, hướng dẫn tìm hiểu pháp luật; cung cấp thông tin, tài liệu các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

k) Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng

Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm và theo dõi diễn biến rừng, việc theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, điều tra, kiểm kê rừng phải thực hiện đầy đủ, kịp thời, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

7. Dự kiến nhu cầu và nguồn vốn thực hiện

Dự kiến tổng vốn đầu tư: 243.494,2 triệu đồng; trong đó:

- Vốn hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước dành cho hoạt động bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất: 80.431,7 triệu đồng.

- Vốn tự có: 82.051,0 triệu đồng;
- Nguồn thu dịch vụ môi trường rừng: 1.900,0 triệu đồng.
- Vốn vay các tổ chức tín dụng: 79.111,5 triệu đồng, để phục vụ công tác phát triển rừng như: trồng mới và chăm sóc rừng trồng sản xuất.

8. Giải pháp thực hiện

a) Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực

- Bộ máy quản lý được bố trí lại cho hợp lý, đảm bảo thực hiện có hiệu quả.
- Xác định chức năng nhiệm vụ cụ thể của từng phòng ban, đơn vị; phân công phụ trách công việc phù hợp với yêu cầu sản xuất và trình độ, khả năng của từng cá nhân trong thực hiện công tác quản lý bảo vệ, phát triển vốn rừng và tổ chức sản xuất kinh doanh.

b) Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan

- Công ty cần thảo luận với các thôn, làng để thống nhất sự tham gia của họ và xây dựng quy ước quản lý sử dụng rừng bền vững; cho phép sử dụng các loại lâm sản ngoài gỗ thông thường theo các vùng được xác định theo quy hoạch.
- Tổ chức nâng cao nhận thức, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng để hạn chế khai thác các loài động, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

c) Giải pháp về khoa học, công nghệ

- Ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến về giống cây trồng và biện pháp kỹ thuật lâm sinh, quản lý đất đai với các phần mềm chuyên ngành có độ chính xác cao để mang lại hiệu quả.
- Ứng dụng công nghệ GIS trong công tác quản lý và theo dõi diễn biến rừng để kịp thời phát hiện và có biện pháp ngăn chặn xâm hại rừng; cập nhật diễn biến rừng hàng năm phù hợp với hiện trạng rừng.
- Xác định cây trồng rừng nếu là các loài Keo thì chọn lựa giống Keo sử dụng phương pháp nhân giống bằng công nghệ nuôi cấy mô để đảm bảo độ đồng đều, khả năng chống chịu với thời tiết khắc nghiệt như: gió, bão, mưa, lũ, hạn hán,...

- Khuyến khích kinh doanh theo hướng rừng gỗ lớn.

d) Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư

- Thực hiện chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 55/2015/NĐ-CP.
- Diện tích rừng trồng đưa vào khai thác trắng, sau khi trừ chi phí còn lại sẽ đầu tư lại trồng rừng, nuôi dưỡng rừng trồng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh.
- Nguồn kinh phí đầu tư bao gồm: nguồn vốn tự cân đối của đơn vị, nguồn khấu hao tài sản, quỹ đầu tư phát triển.

- Nguồn vốn đầu tư cho phát triển rừng tập trung chủ yếu theo kế hoạch thực hiện nhiệm vụ công ích bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước và được duy trì ổn định.

- Tạo liên kết với những doanh nghiệp có tiềm lực để đầu tư phát triển sản xuất và vay ưu đãi để đầu tư cho công tác kinh doanh nhằm tạo ra lợi nhuận để tái đầu tư phát triển rừng.

- Công ty chủ động liên doanh, liên kết với các thành phần kinh tế nhằm tăng cường hiệu quả sử dụng đất được nhà nước cho thuê.

đ) Giải pháp về thị trường

- Tăng cường sự hợp tác, liên doanh - liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để cung cấp nguyên liệu, vật tư, gia công, tiêu thụ sản phẩm.

- Tăng cường các biện pháp tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, đa dạng hoá sản phẩm tinh chế để đáp ứng nhu cầu của thị trường.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, hạ giá thành sản phẩm, tiêu thụ hết sản phẩm làm ra.

e) Giải pháp về quản lý đối với nương rẫy của người dân đang sử dụng

Tổng diện tích đất nương rẫy người dân địa phương đang sử dụng trong lâm phận đất của Công ty quản lý là 102,53 ha. Định hướng giải pháp xử lý như sau:

- Diện tích đất nương rẫy người dân địa phương đang sử dụng trong lâm phận đất của Công ty quản lý là 102,53 ha, diện tích này thuộc địa phận xã Canh Liên. Do đó, Công ty xây dựng kế hoạch, phối hợp với UBND xã Canh Liên rà soát lại toàn bộ diện tích này và xác định nguồn gốc hình thành nương rẫy.

- Đối với diện tích nằm liền kề với diện tích đất hiện đang canh tác của người dân xã Canh Liên thực hiện đo đạc, thống kê diện tích, nguồn gốc hình thành nương rẫy (khoảng 66,16 ha) lập hồ sơ đề xuất UBND tỉnh thu hồi và giao cho UBND xã lập Phương án giao đất sản xuất cho người dân.

- Đối với diện tích nằm phân tán trong vùng lõi diện tích lâm phận của Công ty, nương rẫy được hình thành trước khi được Nhà nước giao cho Công ty, thực hiện đo đạc, thống kê cụ thể diện tích (khoảng 27,89 ha) và lập hồ sơ, thực hiện hỗ trợ đền bù cho người dân theo quy định và thu hồi lại diện tích nêu trên.

- Đối với diện tích nương rẫy được hình thành sau khi được UBND tỉnh giao đất cho Công ty, phối hợp với UBND xã Canh Liên thực hiện thu hồi lại.

- Hoàn thiện hồ sơ giao đất: Sau khi rà soát thực trạng sử dụng đất sẽ hoàn thiện hồ sơ giao đất, cấp đổi chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị đến năm 2035.

g) Giải pháp phòng ngừa rủi ro

- Rà soát, bổ sung bản đồ vùng có nguy cơ cao về thiên tai (trên nền GIS), ứng dụng công nghệ viễn thám trong phát hiện và cảnh báo cháy rừng.

- Tiếp tục duy trì thực hiện phương án 3 tại chỗ (vật tư - nhân lực - chỉ huy) khi có dự báo thiên tai.

- Giữ lại đai rừng hỗn giao, trồng xen cây bản địa ở vùng xung yếu.

- Duy trì dải đệm ven suối, hệ thống mương/rãnh thoát nước chống xói lở.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn phòng cháy chữa cháy rừng và thiên tai cho lực lượng bảo vệ rừng và người dân.

h) Giải pháp khác

- Đối với công tác quản lý bảo vệ rừng, cần có sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa đơn vị chủ rừng, các ngành chức năng và chính quyền địa phương. Có biện pháp xử lý kịp thời, kiên quyết các đối tượng vi phạm Luật Lâm nghiệp, không phân biệt đối tượng vi phạm, nhằm phát huy tính răn đe, giáo dục và thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật, phát huy hiệu quả công tác bảo vệ rừng. Thu hút sự tham gia nhiều nhất của cộng đồng trong quản lý bảo vệ rừng và chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Xác định mục đích kinh doanh gỗ lớn là chính, vì vậy từng bước chuyển từ sản xuất kinh doanh gỗ nhỏ sang thực hiện kinh doanh gỗ lớn và lâm sản ngoài gỗ; chú trọng kinh doanh gỗ rừng trồng bằng các giải pháp lâm sinh hợp lý như khai thác trắng rừng trồng, trồng lại rừng chu kỳ 2 sau khai thác trắng.

(Chi tiết tại Phương án Quản lý rừng bền vững và bản đồ kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện phương án

1. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý có liên quan

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường: Theo dõi, hướng dẫn Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh trong quá trình tổ chức thực hiện Phương án.

b) Các Sở: Tài chính; Công Thương và các Sở, ngành, đơn vị có liên quan khác, căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, hướng dẫn các nội dung có liên quan để Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh tổ chức triển khai thực hiện Phương án có hiệu quả.

c) UBND xã Vân Canh và Canh Liên: Phối hợp chặt chẽ với chủ rừng và các sở, ngành có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện sau khi Phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Trách nhiệm của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh:

a) Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung tại Điều 1 của Quyết định này đảm bảo đúng mục tiêu và tiến độ thực hiện; tuân thủ đúng quy định hiện hành; đồng thời, tự giám sát, đánh giá các hoạt động quản lý rừng bền vững đã được phê duyệt.

b) Hằng năm báo cáo kết quả, tiến độ thực hiện về Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, tổng hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XV; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Chủ tịch UBND các xã Vân Canh và Canh Liên, Chủ tịch Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, N1, N5

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Mah Tiệp